

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/N^o 1880/2025/TBNV-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 02/12/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	3.500	3,49%
2	BCM	100	0,27%
3	BID	200	0,31%
4	CTG	600	1,21%
5	DGC	400	1,58%
6	FPT	2.600	10,43%
7	GAS	200	0,54%
8	GVR	200	0,22%
9	HDB	2.300	3,01%
10	HPG	7.800	8,58%
11	LPB	2.300	4,57%
12	MBB	3.200	3,08%
13	MSN	1.600	5,24%
14	MWG	2.000	6,64%
15	PLX	200	0,29%
16	SAB	200	0,41%
17	SHB	2.600	1,84%
18	SSB	1.200	0,86%
19	SSI	1.100	1,46%
20	STB	1.400	2,85%
21	TCB	3.100	4,27%
22	TPB	1.200	0,85%
23	VCB	700	1,67%
24	VHM	1.000	4,39%



R

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
25	VIB	1.600	1,22%
26	VIC	1.100	12,33%
27	VJC	400	3,39%
28	VNM	1.500	4,04%
29	VPB	3.800	4,62%
30	VRE	1.600	2,32%
I	Chứng khoán/Stock	2.311.150.000	95,97%
II	Tiền/Cash(VND)	97.130.259	4,03%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.408.280.259	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2.311.150.000**
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2.408.280.259**
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **97.130.259**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	36.950	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	SSI	32.000	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VIB	18.350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 02/12/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 01/12/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	9.000.000,00	9.000.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	24.150,00	24.250,00	-100,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	216.745.223.313,00	215.435.680.716,00	1.309.542.597,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.408.280.259,00	2.393.729.785,00	14.550.474,00
của 1 CCQ/ per Share	24.082,80	23.937,29	145,51
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.950,12	1.933,56	16,56

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 01/12/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 30/11/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC